CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 30/06/2025	14,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.1%	**25.4%**	**20.6%**

DT thuần
Q2/25
731
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 35.0| 5.0%
YoY: ▲ 32.0| 4.6%

LN thuần
Q2/25
122
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.00| -5.2%
YoY: ▼14.0| -10.1%

LN sau thuế
Q2/25
89.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.10| -6.4%
YoY: ▼31.5| -26.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
54.9%
YoY: +/-▼ 3.9%

ROE (TTM)
Q2/25
0.6%
YoY: +/-▲ 0.2%

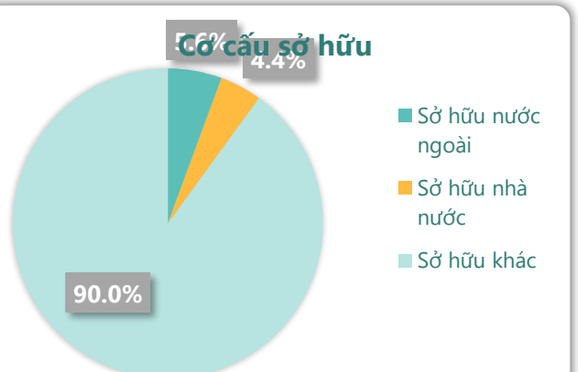
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,015 - 13,770
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,086
Số lượng CPLH (CP)	548,194,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,407,877
Sở hữu nước ngoài	5.6%
Beta	1.11
EPS	107
P/E	137.7

DT thuần
6T 2025
1,427
tỷ VNĐ
YoY: ▼150| -9.5%

LN thuần
6T 2025
251
tỷ VNĐ
YoY: ▼227| -47.5%

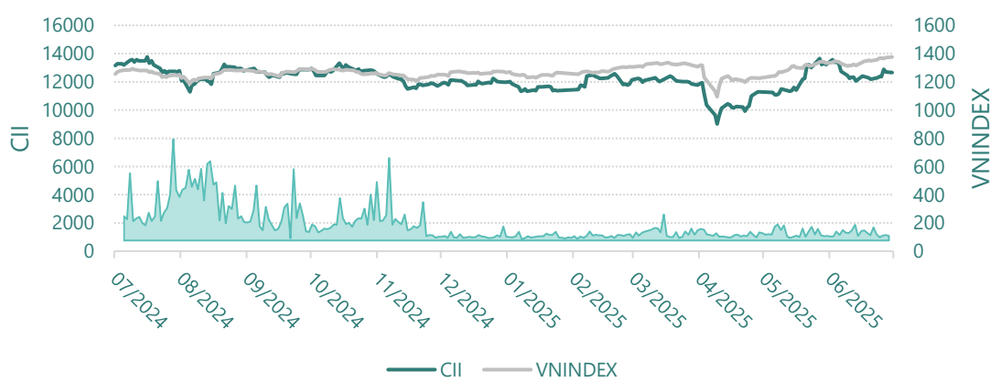
LN sau thuế
6T 2025
185
tỷ VNĐ
YoY: ▼259| -58.3%

Cơ cấu sở hữu

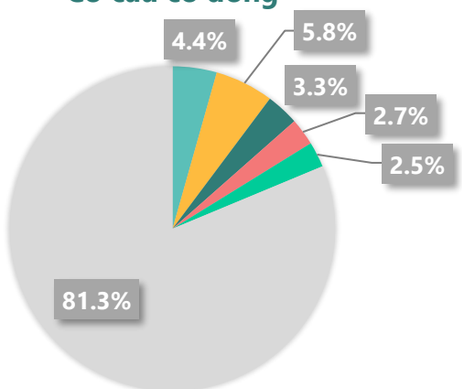


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

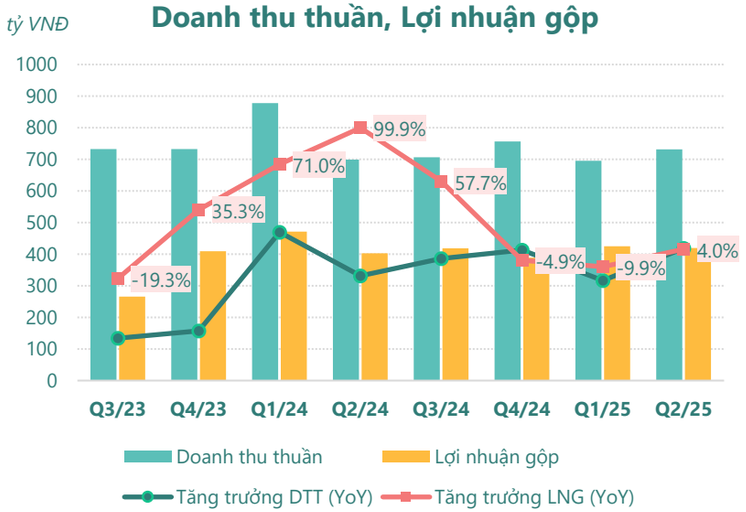


- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
- PYN Elite Fund (Non-Ucits)
- KIM Vietnam Growth Equity Fund
- Norges Bank
- VIAC No.1 Partnership Ltd.,
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

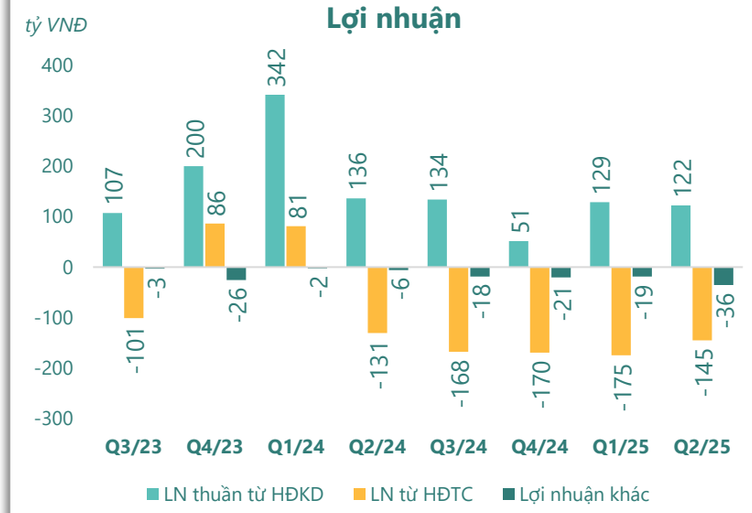
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



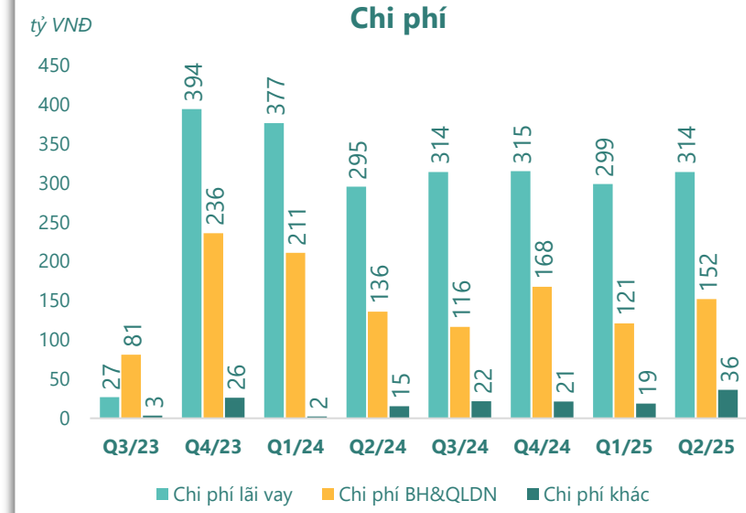
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



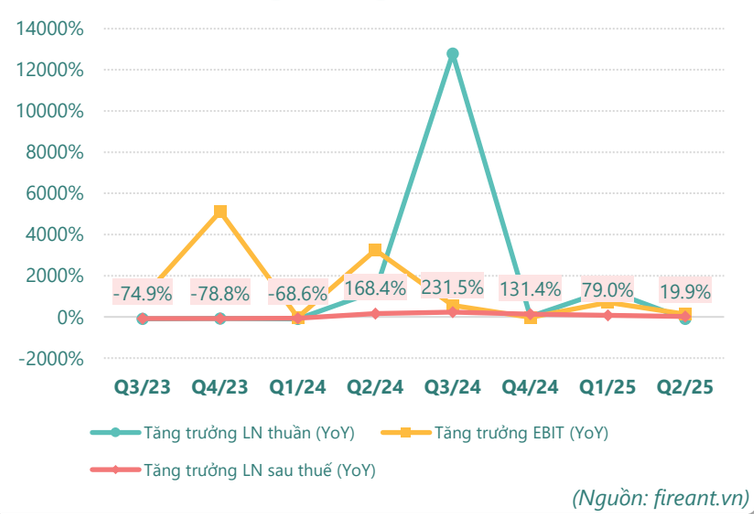
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



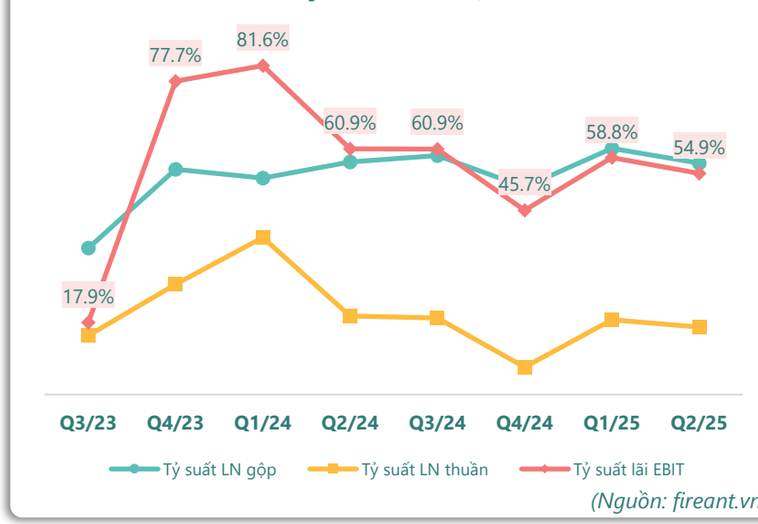
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



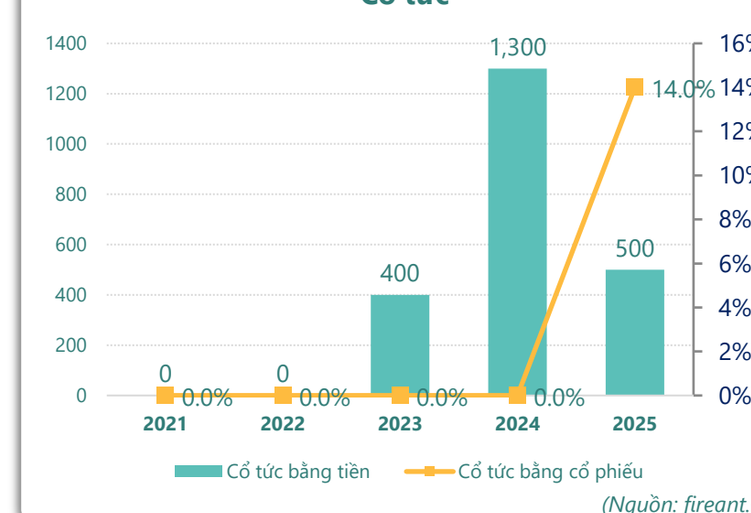
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

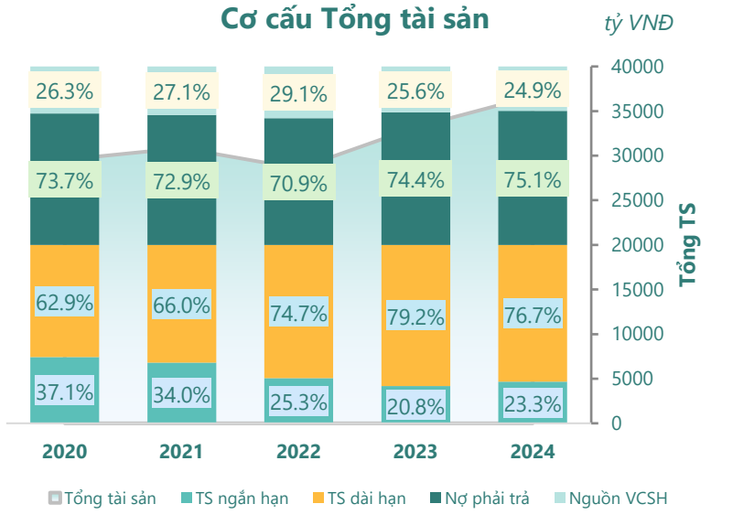
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

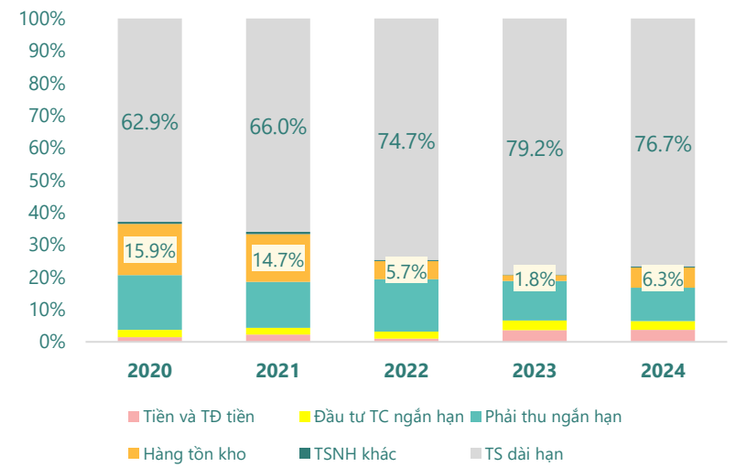
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



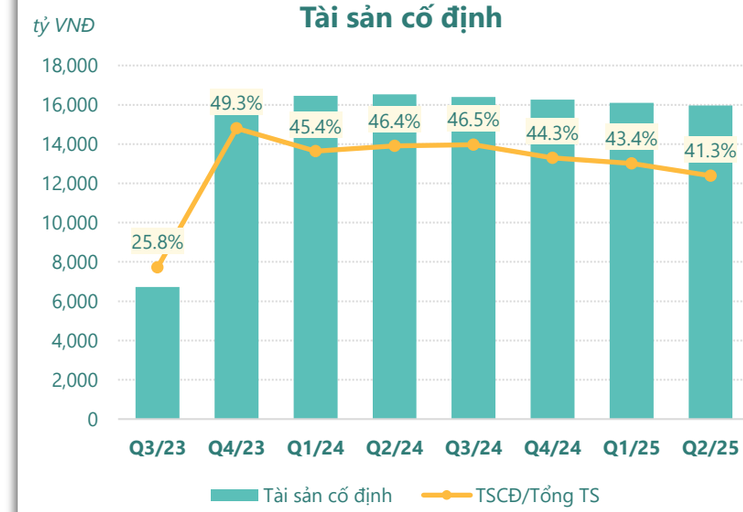
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



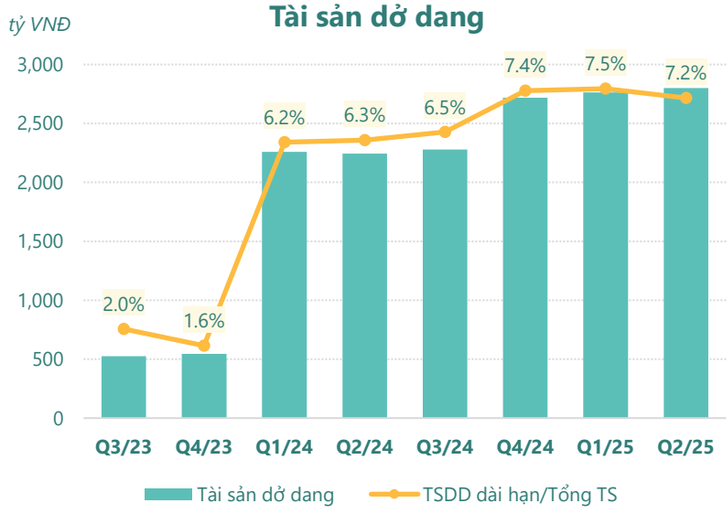
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



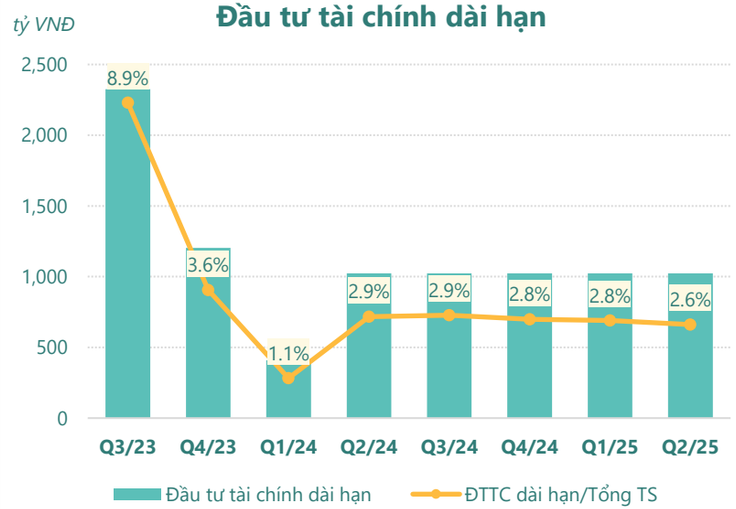
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



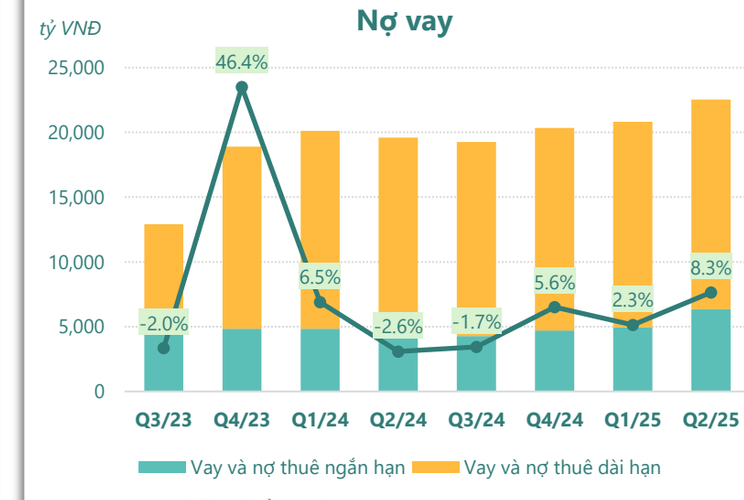
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

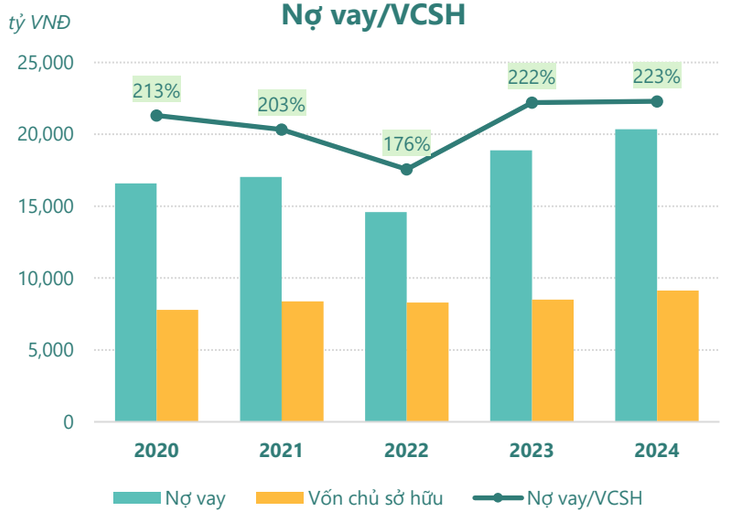
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

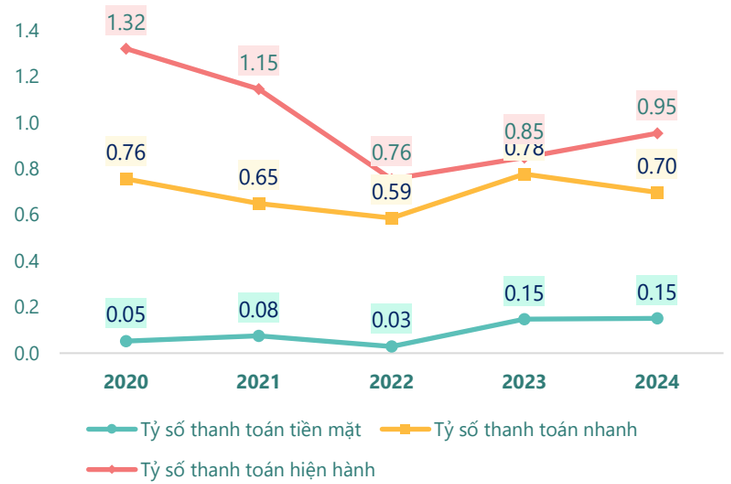
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



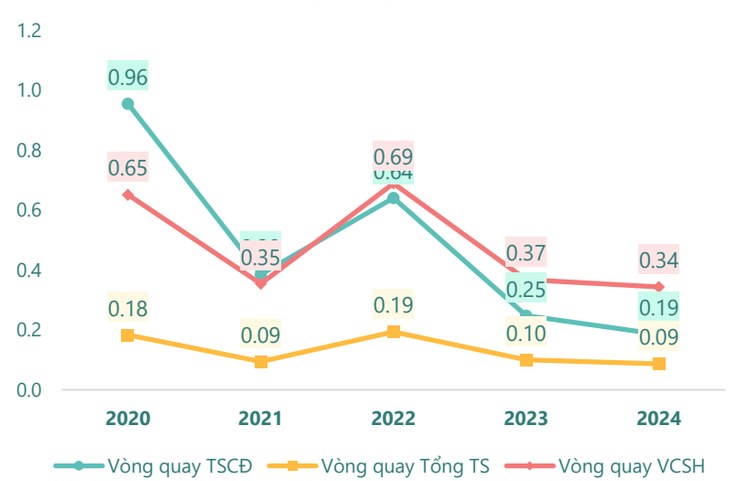
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



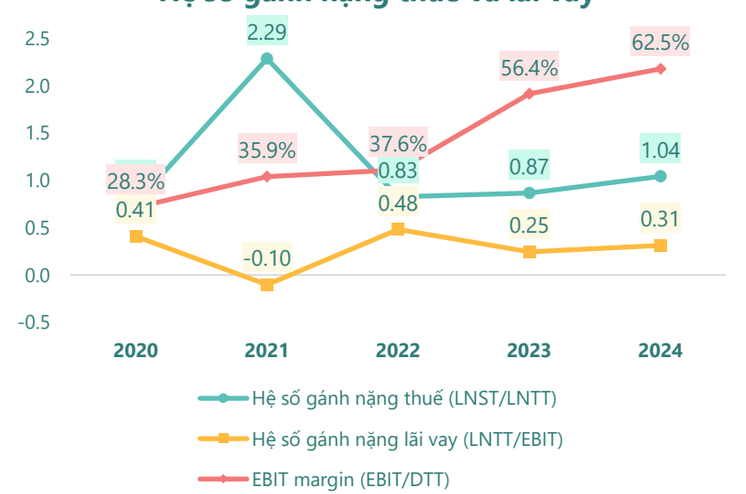
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



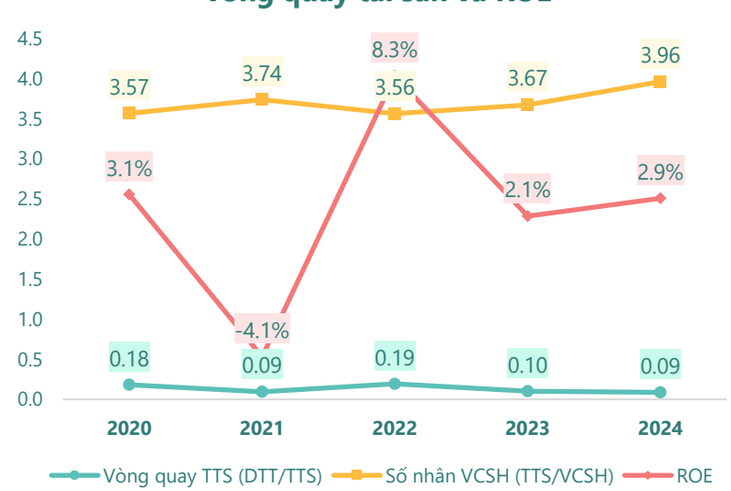
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



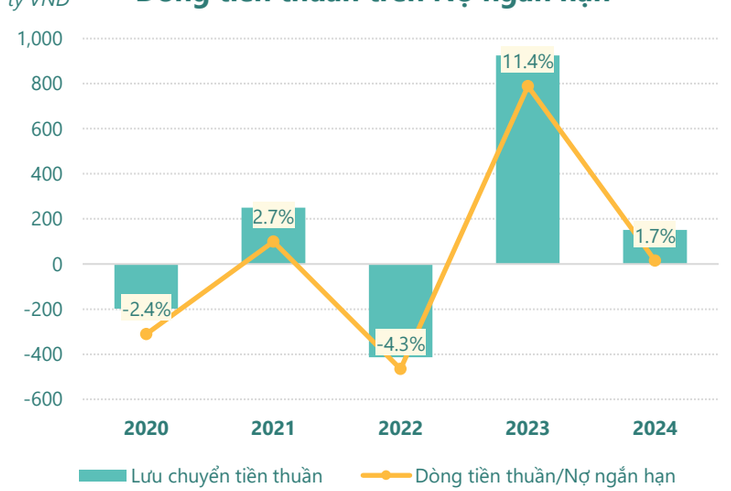
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**731**	**699**	**4.6%**	**1,427**	**1,577**	**-9.5%**
Giá vốn hàng bán	312	296	5.3%	583	703	-17.1%
Lợi nhuận gộp	419	403	4.1%	844	875	-3.5%
Doanh thu HĐTC	232	237	-2.1%	402	769	-47.7%
Chi phí TC	377	367	2.8%	722	818	-11.7%
Chi phí lãi vay	314	295	6.5%	613	672	-8.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0.12**	**-100%**
Chi phí bán hàng	20.7	17.1	21.1%	42.2	41.6	1.5%
Chi phí QLDN	**131**	**119**	**10.2%**	**231**	**306**	**-24.5%**
LN thuần từ HĐKD	122	136	-10.1%	251	478	-47.5%
Lợi nhuận khác	**-35.5**	**-5.81**	**-511%**	**-54.2**	**-8.13**	**-566%**
LN trước thuế	86.8	131	-33.8%	197	470	-58.1%
Lợi nhuận sau thuế	**89.5**	**121**	**-26.1%**	**185**	**444**	**-58.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**28.7**	**6.00**	**379%**	**46.8**	**265**	**-82.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	175	63.5	-72.2	282	-125	71.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-831	-560	49.3	-671	-770	-514
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,702	-526	-476	1,018	290	1,728
Tiền đầu kỳ	1,201	2,247	1,224	725	1,352	746
Lưu chuyển tiền thuần	**1,046**	**-1,023**	**-499**	**629**	**-606**	**1,286**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2,247	1,224	725	1,354	746	2,033

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**38,663**	**36,671**	**5.4%**
Tài sản ngắn hạn	10,493	8,549	22.7%
Tiền và tương đương tiền	2,033	1,352	50.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,120	1,008	110%
Phải thu ngắn hạn	3,733	3,769	-1.0%
Hàng tồn kho	2,445	2,294	6.5%
Tài sản ngắn hạn khác	162	125	29.3%
Tài sản dài hạn	**28,170**	**28,122**	**0.2%**
Phải thu dài hạn	2,207	2,069	6.7%
Tài sản cố định	15,956	16,263	-1.9%
Bất động sản đầu tư	721	734	-1.7%
Tài sản dở dang	2,799	2,716	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,024	1,024	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4,731**	**4,445**	**6.4%**
Lợi thế thương mại	732	871	-15.9%
Nợ phải trả	27,376	27,547	-0.6%
Nợ ngắn hạn	**10,305**	**8,961**	**15.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,355	4,912	29.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	798	682	16.9%
Nợ dài hạn	17,071	18,586	-8.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	16,192	15,434	4.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,287**	**9,124**	**23.7%**
Vốn chủ sở hữu	**11,287**	**9,124**	**23.7%**
Vốn điều lệ	5,482	3,198	71.4%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)